



PHỤ LỤC SỐ 1

ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Quyết định số: 1087/QĐ-UBND ngày 29 /5/2020 của UBND tỉnh Sơn La)

STT	Nhóm	Đơn giá nhân công xây dựng bình quân theo khu vực (đ/ngc)	
		Khu vực III (TP Sơn La)	Khu vực IV (Các Huyện)
I	Công nhân xây dựng trực tiếp (bậc 3,5/7)	Đồng/ngày công	Đồng/ngày công
1	Nhóm 1	180.000	172.000
2	Nhóm 2, 3, 4, 5, 6	232.000	223.000
3	Nhóm 7, 9, 10,11	246.000	237.000
4	Nhóm 8	233.000	224.000
II	Kỹ sư khảo sát, thí nghiệm (bậc 4/8)	246.000	237.000
III	Tư vấn xây dựng (bậc 4/8)		
1	Kỹ sư cao cấp, chủ nhiệm dự án	737.000	653.000
2	Kỹ sư chính, chủ nhiệm bộ môn	615.000	547.000
3	Kỹ sư	481.000	433.000
4	Kỹ thuật viên trình độ trung cấp, cao đẳng, đào tạo nghề	436.000	392.000
IV	Nghệ nhân (bậc 1,5/2)	510.000	485.000
V	Lái xe (bậc 2/4)		
1	Lái xe (nhóm 9, 10)	246.000	237.000
VI	Thuyền trưởng, thuyền phó (bậc 1,5/2)	400.000	380.000
VII	Thủy thủ, thợ máy (bậc 2/4)	305.000	290.000
VIII	Thợ điều khiển tàu sông (bậc 1,5/2)	342.000	325.000
IX	Thợ lặn (bậc 2/4)	510.000	485.000

Ghi chú: Khu vực III, Khu vực IV theo quy định tại Phụ lục I của Nghị định 90/2019/NĐ-CP ngày 15/11/2019 của Chính phủ 



PHỤ LỤC 2
BẢNG TÍNH LƯƠNG NHÂN CÔNG XÂY DỰNG TRỰC TIẾP
KHU VỰC THÀNH PHỐ SƠN LA

(Kèm theo Quyết định số: 1087/QĐ-UBND ngày 29/5/2020 của UBND tỉnh Sơn La)

Đồng/ ngày công

Nhân công xây dựng	Hcb	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5	Nhóm 6	Nhóm 7	Nhóm 8	Nhóm 9	Nhóm 10	Nhóm 11
Nhân công bậc 3,0/7	1,39	164.605	212.158	212.158	212.158	212.158	212.158	224.961	213.072	224.961	224.961	224.961
Nhân công bậc 3,5/7	1,52	180.000	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000	246.000	233.000	246.000	246.000	246.000
Nhân công bậc 4,0/7	1,65	195.395	251.842	251.842	251.842	251.842	251.842	267.039	252.928	267.039	267.039	267.039
Nhân công bậc 4,5/7	1,795	212.566	273.974	273.974	273.974	273.974	273.974	290.507	275.155	290.507	290.507	290.507
Nhân công bậc 5,0/7	1,94	229.737	296.105	296.105	296.105	296.105	296.105	313.974	297.382	313.974	313.974	313.974
Nhân công bậc 5,5/7	2,12	251.053	323.579	323.579	323.579	323.579	323.579	343.105	324.974	343.105	343.105	343.105

Ghi chú: Các bậc nhân công khác, nhóm nhân công tra cứu và tính toán theo hướng dẫn tại Thông tư số 15/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng.

1024



PHỤ LỤC 3
BẢNG TÍNH LƯƠNG NHÂN CÔNG XÂY DỰNG TRỰC TIẾP
KHU VỰC CÁC HUYỆN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Quyết định số: 1087/QĐ-UBND ngày 29/5/2020 của UBND tỉnh Sơn La)

Đồng/ ngày công

Nhân công xây dựng	Hcb	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5	Nhóm 6	Nhóm 7	Nhóm 8	Nhóm 9	Nhóm 10	Nhóm 11
Nhân công bậc 3,0/7	1,39	157.289	203.928	203.928	203.928	203.928	203.928	216.730	204.842	216.730	216.730	216.730
Nhân công bậc 3,5/7	1,52	172.000	223.000	223.000	223.000	223.000	223.000	237.000	224.000	237.000	237.000	237.000
Nhân công bậc 4,0/7	1,65	186.711	242.072	242.072	242.072	242.072	242.072	257.270	243.158	257.270	257.270	257.270
Nhân công bậc 4,5/7	1,795	203.118	263.345	263.345	263.345	263.345	263.345	279.878	264.526	279.878	279.878	279.878
Nhân công bậc 5,0/7	1,94	219.526	284.618	284.618	284.618	284.618	284.618	302.487	285.895	302.487	302.487	302.487
Nhân công bậc 5,5/7	2,12	239.895	311.026	311.026	311.026	311.026	311.026	330.553	312.421	330.553	330.553	330.553
Nhân công bậc 6,0/7	2,3	260.263	337.434	337.434	337.434	337.434	337.434	358.618	338.947	358.618	358.618	358.618
Nhân công bậc 6,5/7	2,505	283.461	367.510	367.510	367.510	367.510	367.510	390.582	369.158	390.582	390.582	390.582
Nhân công bậc 7,0/7	2,71	306.658	397.586	397.586	397.586	397.586	397.586	422.546	399.368	422.546	422.546	422.546

Ghi chú: Các bậc nhân công khác, nhóm nhân công tra cứu và tính toán theo hướng dẫn tại Thông tư số 15/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng.



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

BẢNG GIÁ

CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG

XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH TỈNH SƠN LA



CÔNG BỐ KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 1086/QĐ-UBND
NGÀY 29/5/2020 CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

NĂM 2020



THUYẾT MINH VÀ QUY ĐỊNH ÁP DỤNG

I - QUY ĐỊNH CHUNG

1. Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình (sau đây gọi tắt là Bảng giá ca máy) quy định chi phí cho một ca máy làm việc các loại máy và thiết bị thi công xây dựng, là giá dùng để xác định chi phí máy thi công trong đơn giá xây dựng công trình, đơn giá xây dựng địa phương làm cơ sở xác định dự toán xây dựng công trình và vận dụng để lập giá dự thầu, đánh giá giá dự thầu và ký kết hợp đồng giao nhận thầu xây dựng.

2. Giá ca máy trong bảng giá này bao gồm các thành phần chi phí như sau:

a. Chi phí khấu hao :

Chi phí khấu hao tính trong giá ca máy là khoản chi phí về hao mòn của máy và thiết bị thi công trong thời gian sử dụng. Giá tính khấu hao (giá trước thuế) bao gồm : giá mua máy, thiết bị (không kể chi phí cho vật tư, phụ tùng thay thế mua kèm theo), chi phí vận chuyển, bảo quản, bốc xếp, chi phí lưu kho, vận chuyển từ cảng về nơi đặt máy, chi phí lắp đặt, chạy thử lần đầu, các khoản chi phí hợp lệ khác có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư máy.

Nguyên giá máy căn cứ theo Thông tư số 11/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng về việc Hướng dẫn xác định giá ca máy và thiết bị thi công.

b. Chi phí sửa chữa :

Chi phí sửa chữa tính trong giá ca máy là các khoản chi phí sửa chữa, bảo dưỡng nhằm duy trì và khôi phục năng lực hoạt động theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn của máy. Nội dung công việc sửa chữa máy được xác định theo quy định về bảo dưỡng kỹ thuật, sửa chữa định kỳ, quy trình vận hành của từng loại máy và các quy định có liên quan.

Chi phí sửa chữa xác định trong đơn giá này là mức chi phí sửa chữa tương ứng với điều kiện khai thác, sử dụng máy bình thường; chưa bao gồm chi phí thay thế các loại phụ tùng thuộc bộ phận công tác của máy và thiết bị có giá trị lớn mà sự hao mòn của chúng phụ thuộc chủ yếu vào tính chất của đối tượng công tác (ví dụ như cần khoan, mũi khoan và các loại phụ tùng thay thế tương tự).

c. Chi phí nhiên liệu, năng lượng :

Chi phí nhiên liệu, năng lượng tính trong giá ca máy là khoản chi phí về nhiên liệu, năng lượng tạo ra động lực cho máy hoạt động (xăng, dầu, điện hoặc khí nén) và các loại nhiên liệu phụ như dầu mỡ bôi trơn, nhiên liệu để điều chỉnh, nhiên liệu cho động cơ lai, dầu truyền động. Giá nhiên liệu, năng lượng tính trong giá ca máy chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng . Cụ thể như sau:

- Giá xăng E5 RON 92-II = 10.136,36 đồng /lít ;
- Giá dầu Diesel 0,05S = 9.209,09 đồng /lít ;

(Theo thông cáo báo chí số 11/2020/PLX-TCBC ngày 28/4/2020 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam)

802



Giá điện: 1.685 đồng /kWh (Theo Quyết định số 648/QĐ-BCT ngày 20/3/2019 về điều chỉnh mức giá bán lẻ điện bình quân và quy định giá bán điện);

Hệ số chi phí nhiên liệu, dầu mỡ phụ cho một ca máy làm việc, được quy định như sau:

- Đồng cơ xăng: 1,02 ;
- Đồng cơ diesel: 1,03 ;
- Đồng cơ điện: 1,05 ;

d. Chi phí nhân công điều khiển :

Chi phí nhân công điều khiển máy tính trong giá ca máy là khoản chi về tiền lương tương ứng với cấp bậc của người điều khiển máy theo yêu cầu kỹ thuật, được xác định trên cơ sở thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy được quy định tại Thông tư số 15/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng

Mức lương nhân công được xác định căn cứ Quyết định số 1087/QĐ-UBND ngày 29 tháng 5 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Sơn La.

e. Chi phí khác :

Chi phí khác của máy tính trong giá ca máy là các khoản chi đảm bảo cho máy hoạt động bình thường, có hiệu quả tại công trình.

Chi phí khác của máy bao gồm:

- + Chi phí bảo hiểm máy, thiết bị trong quá trình sử dụng;
- + Chi phí bảo quản máy và phục vụ cho công tác bảo dưỡng kỹ thuật trong bảo quản máy;
- + Chi phí đăng kiểm các loại;
- + Chi phí di chuyển máy trong nội bộ công trình;
- + Chi phí khác có liên quan đến quản lý, sử dụng máy chưa tính trong các nội dung chi phí khác trong đơn giá, dự toán xây dựng;

II - CÁC CƠ SỞ PHÁP LÝ ĐỂ TÍNH GIÁ CA MÁY

- Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ quy định về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;
- Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn phương pháp xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.
- Thông tư số 11/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng về việc Hướng dẫn xác định giá ca máy và thiết bị thi công.

102
Chỉ phi đầu tư xây dựng.

Thông tư số 15/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý - Quyết định số 1087/QĐ-UBND ngày 29 tháng 5 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Sơn La.



III- QUY ĐỊNH ÁP DỤNG

1. Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình này dùng để tham khảo khi lập đơn giá xây dựng công trình, lập dự toán xây dựng công trình, quản lý chi phí máy của các dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Sơn La.
2. Chủ đầu tư sử dụng giá ca máy đã được công bố làm cơ sở xác định giá xây dựng công trình. Trường hợp các loại máy và thiết bị thi công xây dựng không có trong công bố hoặc đã có nhưng chưa phù hợp với yêu cầu sử dụng và điều kiện thi công của công trình hoặc trường hợp dự án đầu tư thuộc địa bàn hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì Chủ đầu tư tổ chức xây dựng giá ca máy của công trình theo nguyên tắc và phương pháp quy định tại mục 2. Phụ lục 1 Thông tư số 11/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng, trình người quyết định đầu tư xem xét, phê duyệt áp dụng cho dự án, công trình và gửi về cơ quan chuyên môn của UBND tỉnh và Bộ Xây dựng để phục vụ quản lý.
3. Nhà thầu tư vấn lập dự toán xây dựng có trách nhiệm đề xuất giá ca máy chưa được công bố hoặc đã công bố nhưng chưa phù hợp với yêu cầu sử dụng và điều kiện thi công của công trình để lập dự toán và đảm bảo tính đầy đủ, chính xác của hồ sơ tài liệu báo cáo chủ đầu tư.
4. Các doanh nghiệp kinh doanh cung cấp, cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng trên địa bàn tỉnh, các chủ đầu tư, nhà thầu thi công xây lắp trúng thầu tại các dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn nhà nước, dự án PPP trên địa bàn tỉnh có trách nhiệm cung cấp các thông tin về giá ca máy, giá thuê máy và các thông tin phục vụ cho việc khảo sát, xác định và công bố giá ca máy trên địa bàn tỉnh theo biểu mẫu do cơ quan chuyên môn về xây dựng yêu cầu cung cấp.

THUYẾT MINH VÀ QUY ĐỊNH ÁP DỤNG



1- QUY ĐỊNH CHUNG

1. Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình (sau đây gọi tắt là Bảng giá ca máy) quy định chi phí cho một ca máy làm việc các loại máy và thiết bị thi công xây dựng, là giá dùng để xác định chi phí máy thi công trong đơn giá xây dựng công trình, đơn giá xây dựng địa phương làm cơ sở xác định dự toán xây dựng công trình và vận dụng để lập giá dự thầu, đánh giá giá dự thầu và ký kết hợp đồng giao nhận thầu xây dựng.

2. Giá ca máy trong bảng giá này bao gồm các thành phần chi phí như sau:

a. Chi phí khấu hao :

Chi phí khấu hao tính trong giá ca máy là khoản chi phí về hao mòn của máy và thiết bị thi công trong thời gian sử dụng. Giá tính khấu hao (giá trước thuế) bao gồm : giá mua máy, thiết bị (không kể chi phí cho vật tư, phụ tùng thay thế mua kèm theo), chi phí vận chuyển, bảo quản, bóc xếp, chi phí lưu kho, vận chuyển từ cảng về nơi đặt máy, chi phí lắp đặt, chạy thử lần đầu, các khoản chi phí hợp lệ khác có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư máy.

Nguyên giá máy căn cứ theo Thông tư số 11/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng về việc Hướng dẫn xác định giá ca máy và thiết bị thi công.

b. Chi phí sửa chữa :

Chi phí sửa chữa tính trong giá ca máy là các khoản chi phí sửa chữa, bảo dưỡng nhằm duy trì và khôi phục năng lực hoạt động theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn của máy. Nội dung công việc sửa chữa máy được xác định theo quy định về bảo dưỡng kỹ thuật, sửa chữa định kỳ, quy trình vận hành của từng loại máy và các quy định có liên quan.

Chi phí sửa chữa xác định trong đơn giá này là mức chi phí sửa chữa tương ứng với điều kiện khai thác, sử dụng máy bình thường; chưa bao gồm chi phí thay thế các loại phụ tùng thuộc bộ phận công tác của máy và thiết bị có giá trị lớn mà sự hao mòn của chúng phụ thuộc chủ yếu vào tính chất của đối tượng công tác (ví dụ như cần khoan, mũi khoan và các loại phụ tùng thay thế tương tự).

c. Chi phí nhiên liệu, năng lượng :

Chi phí nhiên liệu, năng lượng tính trong giá ca máy là khoản chi phí về nhiên liệu, năng lượng tạo ra động lực cho máy hoạt động (xăng, dầu, điện hoặc khí nén) và các loại nhiên liệu phụ như dầu mỡ bôi trơn, nhiên liệu để điều chỉnh, nhiên liệu cho động cơ lai, dầu truyền động. Giá nhiên liệu, năng lượng tính trong giá ca máy chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng. Cụ thể như sau:

- Giá xăng E5 RON 92-II = 10.136,36 đồng /lít ;



Giá dầu Diesel 0,05S = 9.209,09 đồng /lít;
 (Theo thông cáo báo chí số 11/2020/PLX-TCBC ngày 28/4/2020 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam)
 Giá điện: 1.685 đồng /kWh (Theo Quyết định số 648/QĐ-BCT ngày 20/3/2019 về điều chỉnh mức giá bán lẻ điện bình quân và quy định giá bán điện);

Hệ số chi phí nhiên liệu, dầu mỡ phụ cho một ca máy làm việc, được quy định như sau:

- Động cơ xăng: 1,02 ;
- Động cơ diesel: 1,03 ;
- Động cơ điện: 1,05 ;

d. Chi phí nhân công điều khiển :

Chi phí nhân công điều khiển máy tính trong giá ca máy là khoản chi về tiền lương tương ứng với cấp bậc của người điều khiển máy theo yêu cầu kỹ thuật, được xác định trên cơ sở thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy được quy định tại Thông tư số 15/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng

Mức lương nhân công được xác định căn cứ Quyết định số 1082/QĐ-UBND ngày 29 tháng 5 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Sơn La.

e. Chi phí khác :

Chi phí khác của máy tính trong giá ca máy là các khoản chi đảm bảo cho máy hoạt động bình thường, có hiệu quả tại công trình.

Chi phí khác của máy bao gồm:

- + Chi phí bảo hiểm máy, thiết bị trong quá trình sử dụng;
- + Chi phí bảo quản máy và phục vụ cho công tác bảo dưỡng kỹ thuật trong bảo quản máy;
- + Chi phí đăng kiểm các loại;
- + Chi phí di chuyển máy trong nội bộ công trình;
- + Chi phí khác có liên quan đến quản lý, sử dụng máy chưa tính trong các nội dung chi phí khác trong đơn giá, dự toán xây dựng;

II - CÁC CƠ SỞ PHÁP LÝ ĐỂ TÍNH GIÁ CA MÁY

- Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ quy định về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;



- Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn phương pháp xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

- Thông tư số 11/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng về việc Hướng dẫn xác định giá ca máy và thiết bị thi

công. Thông tư số 15/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn xác định đơn giá nhân công trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

- Quyết định số QĐ-UBND ngày tháng năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Sơn La.

III – QUY ĐỊNH ÁP DỤNG

1. Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình này dùng để tham khảo khi lập đơn giá xây dựng công trình, lập dự toán xây dựng công trình, quản lý chi phí máy của các dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Sơn La.

2. Chủ đầu tư sử dụng giá ca máy đã được công bố làm cơ sở xác định giá xây dựng công trình. Trường hợp các loại máy và thiết bị thi công xây dựng không có trong công bố hoặc đã có nhưng chưa phù hợp với yêu cầu sử dụng và điều kiện thi công của công trình hoặc trường hợp dự án đầu tư thuộc địa bàn hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì Chủ đầu tư tổ chức xây dựng giá ca máy của công trình theo nguyên tắc và phương pháp quy định tại mục 2. Phụ lục 1 Thông tư số 11/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng, trình người quyết định đầu tư xem xét, phê duyệt áp dụng cho dự án, công trình và gửi về cơ quan chuyên môn của UBND tỉnh và Bộ Xây dựng để phục vụ quản lý.

3. Nhà thầu tư vấn lập dự toán xây dựng có trách nhiệm đề xuất giá ca máy chưa được công bố hoặc đã công bố nhưng chưa phù hợp với yêu cầu sử dụng và điều kiện thi công của công trình để lập dự toán và đảm bảo tính đầy đủ, chính xác của hồ sơ tài liệu báo cáo chủ đầu tư.

4. Các doanh nghiệp kinh doanh cung cấp, cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng trên địa bàn tỉnh, các chủ đầu tư, nhà thầu thi công xây lắp trúng thầu tại các dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn nhà nước, dự án PPP trên địa bàn tỉnh có trách nhiệm cung cấp các thông tin về giá ca máy, giá thuê máy và các thông tin phục vụ cho việc khảo sát, xác định và công bố giá ca máy trên địa bàn tỉnh theo biểu mẫu do cơ quan chuyên môn về xây dựng yêu cầu cung cấp.



BẢNG GIÁ CÀ MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
TỈNH SƠN LA NĂM 2020
(Kèm theo Quyết định số 1086/QĐ – UBND ngày 29 tháng 5 năm 2020 của UBND tỉnh Sơn La)

STT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Vùng III		Vùng IV	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác	Tiền lương nhân công	Đơn giá ca máy	Tiền lương nhân công	Đơn giá ca máy
I	M101.0000	MÁY THI CÔNG ĐẤT VÀ LƯ LÊN								
	M101.0100	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu:								
1	M101.0101	0,40 m ³	280	17,0	5,80	5	252.928	1.415.782	243.158	1.406.012
2	M101.0102	0,50 m ³	280	17,0	5,80	5	252.928	1.624.255	243.158	1.614.485
3	M101.0103	0,65 m ³	280	17,0	5,80	5	252.928	1.815.185	243.158	1.805.416
4	M101.0104	0,80 m ³	280	17,0	5,80	5	252.928	1.972.390	243.158	1.962.621
5	M101.0105	1,25 m ³	280	17,0	5,80	5	252.928	2.777.388	243.158	2.767.618
6	M101.0106	1,60 m ³	280	16,0	5,50	5	252.928	3.320.509	243.158	3.310.739
7	M101.0107	2,30 m ³	280	16,0	5,50	5	252.928	4.459.435	243.158	4.449.666
8	M101.0108	3,60 m ³	300	14,0	4,00	5	252.928	6.823.395	243.158	6.813.625
9	M101.0115	Máy đào 1,25 m ³ gầu đầu búa thủy lực	280	17,0	5,80	5	252.928	3.044.320	243.158	3.034.550
10	M101.0116	Máy đào 1,60 m ³ gầu đầu búa thủy lực	300	16,0	5,50	5	252.928	3.425.142	243.158	3.415.372
	M101.0200	Máy đào một gầu, bánh hơi - dung tích gầu:								
11	M101.0201	0,80 m ³	260	17,0	5,40	5	252.928	1.952.710	243.158	1.942.940
12	M101.0202	1,25 m ³	260	17,0	4,70	5	252.928	2.949.872	243.158	2.940.102
	M101.0300	Máy đào gầu ngoạm (gầu dây) - dung tích gầu:								
13	M101.0301	0,40 m ³	260	17,0	5,80	5	297.382	1.941.872	285.895	1.930.385
14	M101.0302	0,65 m ³	260	17,0	5,80	5	297.382	2.107.200	285.895	2.095.713
15	M101.0303	1,20 m ³	260	16,0	5,50	5	297.382	3.483.977	285.895	3.472.490
16	M101.0304	1,60 m ³	260	16,0	5,50	5	297.382	4.199.523	285.895	4.188.037



	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Vùng III		Vùng IV	
			Khẩu hao	Sửa chữa	Chi phí khác	Tiền lương nhân công	Đơn giá ca máy	Tiền lương nhân công	Đơn giá ca máy
17	M101.0305	260	16,0	5,50	5	297.382	5.427.742	285.895	5.416.255
	M101.0400	Máy xúc lật - dung tích gầu:							
18	M101.0401	280	16,0	4,80	5	252.928	1.124.927	243.158	1.115.158
19	M101.0402	280	16,0	4,80	5	252.928	1.616.322	243.158	1.606.552
20	M101.0403	280	16,0	4,80	5	252.928	2.141.927	243.158	2.132.157
21	M101.0404	280	14,0	4,40	5	252.928	2.544.103	243.158	2.534.334
22	M101.0405	280	14,0	3,80	5	252.928	4.032.520	243.158	4.022.750
	M101.0500	Máy ủi - công suất:							
23	M101.0501	280	18,0	6,00	5	252.928	1.095.290	243.158	1.085.521
24	M101.0502	280	14,0	5,80	5	252.928	1.401.162	243.158	1.391.392
25	M101.0503	280	14,0	5,80	5	252.928	1.954.969	243.158	1.945.199
26	M101.0504	280	14,0	5,50	5	252.928	2.420.709	243.158	2.410.940
27	M101.0505	280	13,0	5,20	5	252.928	2.867.802	243.158	2.858.032
28	M101.0506	280	12,0	4,10	5	252.928	4.075.905	243.158	4.066.136
	M101.0600	Máy cạp tự hành - dung tích thùng:							
29	M101.0601	280	14,0	4,20	5	352.566	2.949.927	338.947	2.936.309
30	M101.0602	280	14,0	4,00	5	352.566	3.843.385	338.947	3.829.767
31	M101.0603	280	13,0	4,00	5	352.566	4.510.655	338.947	4.497.037
	M101.0700	Máy san tự hành - công suất:							
32	M101.0701	230	15,0	3,60	5	297.382	1.650.087	285.895	1.638.600
33	M101.0702	230	14,0	3,08	5	297.382	1.947.233	285.895	1.935.746
34	M101.0703	250	14,0	3,10	5	297.382	2.228.331	285.895	2.216.844
	M101.0800	Máy đầm đất cầm tay - trọng lượng:							
35	M101.0801	200	20,0	5,40	4	213.072	283.021	204.842	274.791
36	M101.0802	200	20,0	5,40	4	213.072	294.653	204.842	286.423
37	M101.0803	200	20,0	5,40	4	213.072	303.435	204.842	295.205



	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Vùng III		Vùng IV	
			Khẩu hao	Sữa chữa	Chi phí khác	Tiền lương nhân công	Đơn giá cà máy	Tiền lương nhân công	Đơn giá cà máy
38	M101.0804	200	20,0	5,40	4	213.072	316.366	204.842	308.136
	M101.0900	Máy lu bánh hơi tự hành - trọng lượng tĩnh:							
39	M101.0901	9 t	15,0	4,30	5	252.928	1.091.944	243.158	1.082.174
40	M101.0902	16 t	15,0	4,30	5	252.928	1.200.270	243.158	1.190.501
41	M101.0903	18 t	14,0	4,30	5	252.928	1.272.609	243.158	1.262.839
42	M101.0904	25 t	14,0	4,10	5	252.928	1.476.677	243.158	1.466.907
	M101.1000	Máy lu rung tự hành - trọng lượng tĩnh:							
43	M101.1001	8 t	14,0	4,60	5	252.928	1.073.326	243.158	1.063.556
44	M101.1002	15 t	14,0	4,30	5	252.928	1.651.561	243.158	1.641.792
45	M101.1003	18 t	14,0	4,30	5	252.928	1.959.465	243.158	1.949.695
46	M101.1004	20 t	14,0	4,30	5	252.928	2.076.957	243.158	2.067.187
47	M101.1005	25 t	14,0	3,70	5	252.928	2.205.079	243.158	2.195.309
	M101.1100	Máy lu bánh thép tự hành - trọng lượng tĩnh:							
49	M101.1101	6,0 t	15,0	2,90	5	252.928	689.110	243.158	679.340
50	M101.1102	8,5 t	15,0	2,90	5	252.928	770.546	243.158	760.777
51	M101.1103	10 t	15,0	2,90	5	252.928	876.935	243.158	867.166
52	M101.1104	12 t	15,0	2,90	5	252.928	966.198	243.158	956.428
	M101.1200	Máy lu chân cừu tự hành - trọng lượng tĩnh:							
53	M101.1201	12 t	15,0	3,60	5	252.928	1.406.625	243.158	1.396.855
54	M101.1202	20 t	15,0	3,60	5	252.928	2.149.720	243.158	2.139.950
II	M102.0000	MÁY NÂNG CHUYÊN							
	M102.0100	Cần trục ô tô - sức nâng:							
55	M102.0101	3 t	9,0	5,10	5	500.339	1.207.635	482.034	1.189.330
56	M102.0102	4 t	9,0	5,10	5	500.339	1.251.676	482.034	1.233.371
57	M102.0103	5 t	9,0	4,70	5	500.339	1.333.054	482.034	1.314.749
58	M102.0104	6 t	9,0	4,70	5	500.339	1.489.018	482.034	1.470.713
59	M102.0105	10 t	9,0	4,50	5	500.339	1.786.612	482.034	1.768.307
60	M102.0106	16 t	9,0	4,50	5	500.339	2.004.145	482.034	1.985.840



	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Vùng III		Vùng IV	
			Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác	Tiền lương nhân công	Đơn giá ca máy	Tiền lương nhân công	Đơn giá ca máy
61	M102.0107	20 t	8,0	4,50	5	500.339	2.213.312	482.034	2.195.007
62	M102.0108	25 t	8,0	4,30	5	500.339	2.446.832	482.034	2.428.527
63	M102.0109	30 t	8,0	4,30	5	500.339	2.676.671	482.034	2.658.366
64	M102.0110	40 t	7,0	4,10	5	500.339	3.408.783	482.034	3.390.477
65	M102.0111	50 t	7,0	4,10	5	500.339	4.393.352	482.034	4.375.047
	M102.0200	Cần cầu bánh hơi - sức nâng:							
66	M102.0201	6t	9,0	4,50	5	605.493	1.304.208	582.105	1.280.820
67	M102.0202	16 t	9,0	4,50	5	605.493	1.675.709	582.105	1.652.321
68	M102.0203	25 t	9,0	4,50	5	605.493	1.875.430	582.105	1.852.042
69	M102.0204	40 t	8,0	4,00	5	605.493	2.851.201	582.105	2.827.812
70	M102.0205	63 t	8,0	4,00	5	605.493	3.282.819	582.105	3.259.431
71	M102.0206	80 t	7,0	3,80	5	605.493	4.207.186	582.105	4.183.798
72	M102.0207	90 t	7,0	3,80	5	668.342	5.016.473	642.526	4.990.658
73	M102.0208	100 t	7,0	3,80	5	668.342	5.819.869	642.526	5.794.053
74	M102.0209	110 t	7,0	3,60	5	668.342	6.956.174	642.526	6.930.358
75	M102.0210	130 t	7,0	3,60	5	668.342	8.060.927	642.526	8.035.111
	M102.0300	Cần cầu bánh xích - sức nâng:							
76	M102.0301	5 t	9,0	5,40	5	550.309	1.452.143	529.053	1.430.887
77	M102.0302	10 t	9,0	4,50	5	550.309	1.655.902	529.053	1.634.646
78	M102.0303	16 t	9,0	4,50	5	550.309	1.970.660	529.053	1.949.403
79	M102.0304	25 t	8,0	4,60	5	605.493	2.325.711	582.105	2.302.323
80	M102.0305	28 t	8,0	4,60	5	605.493	2.591.612	582.105	2.568.224
81	M102.0306	40 t	8,0	4,10	5	605.493	3.028.286	582.105	3.004.898
82	M102.0307	50 t	8,0	4,10	5	605.493	3.607.626	582.105	3.584.238
83	M102.0308	63 t	7,0	4,10	5	605.493	4.003.123	582.105	3.979.735
84	M102.0309	80 t	7,0	3,80	5	605.493	4.473.049	582.105	4.449.661
85	M102.0310	100 t	7,0	3,80	5	605.493	5.395.760	582.105	5.372.372
86	M102.0311	110 t	7,0	3,60	5	605.493	6.064.743	582.105	6.041.355



	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Vùng III		Vùng IV	
			Khẩu hao	Sửa chữa	Chi phí khác	Tiền lương nhân công	Đơn giá ca máy	Tiền lương nhân công	Đơn giá ca máy
87	M102.0312	250	7,0	3,60	5	605.493	8.120.732	582.105	8.097.344
88	M102.0313	250	7,0	3,60	5	605.493	9.015.875	582.105	8.992.487
89	M102.0314	200	7,0	3,60	5	605.493	21.733.015	582.105	21.709.627
90	M102.0315	200	7,0	3,60	5	605.493	29.126.189	582.105	29.102.801
	M102.0400								
	Cần trục tháp - sức nâng:								
91	M102.0401	290	13,0	4,70	6	510.454	1.258.067	490.737	1.238.350
92	M102.0402	290	12,0	4,00	6	510.454	1.634.973	490.737	1.615.256
93	M102.0403	290	12,0	4,00	6	510.454	1.871.565	490.737	1.851.848
94	M102.0404	290	12,0	4,00	6	510.454	2.032.768	490.737	2.013.051
95	M102.0405	290	11,0	3,80	6	510.454	2.259.168	490.737	2.239.451
96	M102.0406	290	11,0	3,80	6	565.638	2.925.660	543.789	2.903.812
97	M102.0407	290	11,0	3,80	6	565.638	3.483.596	543.789	3.461.748
98	M102.0408	290	11,0	3,50	6	565.638	3.880.894	543.789	3.859.045
99	M102.0409	290	11,0	3,50	6	605.493	4.717.370	582.105	4.693.982
100	M102.0410	290	11,0	3,50	6	605.493	5.779.455	582.105	5.756.067
	M102.0500								
	Cần cầu nổi:								
101	M102.0501	195	9,0	6,20	7	1.961.129	5.781.460	1.864.360	5.684.691
102	M102.0502	195	9,0	6,00	7	2.748.143	8.418.199	2.612.348	8.282.404
	M102.0600								
	Cổng trục - sức nâng:								
103	M102.0601	195	12,0	2,80	5	510.454	1.103.311	490.737	1.083.594
104	M102.0602	195	12,0	2,80	5	565.638	1.349.945	543.789	1.328.096
105	M102.0603	195	12,0	2,80	5	565.638	1.421.655	543.789	1.399.807
105	M102.0604	195	12,0	2,50	5	628.487	1.682.401	604.211	1.658.124
106	M102.0605	195	12,0	2,50	5	628.487	1.790.657	604.211	1.766.381
107	M102.0606	195	12,0	2,50	5	628.487	2.167.704	604.211	2.143.428
108	M102.0701	195	12,0	3,50	6	1.577.349	4.798.706	1.516.421	4.737.779
109	M102.0702	195	12,0	3,50	6	1.071.493	4.558.691	1.030.105	4.517.303

Handwritten signature/initials.



	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Vùng III		Vùng IV	
			Khẩu hao	Sửa chữa	Chi phí khác	Tiền lương nhân công	Đơn giá ca máy	Tiền lương nhân công	Đơn giá ca máy
110	M102.0703	195	14,0	3,50	6	252.928	295.478	243.158	285.708
	Hệ thống xe goong di chuyển dầm (gồm mô tơ điện 3,5 kW và con lăn)								
	Cầu trục - sức nâng:								
111	M102.0801	290	9,0	2,30	5	565.638	851.660	543.789	829.811
112	M102.0802	290	9,0	2,30	5	565.638	898.097	543.789	876.249
113	M102.0803	290	9,0	2,30	5	565.638	949.465	543.789	927.617
114	M102.0804	290	9,0	2,30	5	628.487	1.084.809	604.211	1.060.533
115	M102.0805	290	9,0	2,30	5	628.487	1.202.097	604.211	1.177.820
116	M102.0806	290	9,0	2,10	5	628.487	1.383.032	604.211	1.358.756
117	M102.0807	290	9,0	2,10	5	628.487	1.482.384	604.211	1.458.107
118	M102.0808	290	9,0	2,10	5	628.487	1.704.704	604.211	1.680.427
119	M102.0809	290	9,0	2,00	5	628.487	1.988.510	604.211	1.964.234
	Máy vận thăng - sức nâng:								
120	M102.0901	290	17,0	4,30	5	213.072	409.434	204.842	401.203
121	M102.0902	290	17,0	4,10	5	213.072	481.043	204.842	472.813
122	M102.0903	290	17,0	4,10	5	213.072	525.164	204.842	516.934
	Máy vận thăng lồng - sức nâng:								
123	M102.1001	290	16,5	4,10	5	213.072	783.763	204.842	775.533
	Tời điện - sức kéo:								
124	M102.1101	240	15,0	5,10	4	213.072	224.769	204.842	216.538
125	M102.1102	240	15,0	5,10	4	213.072	227.843	204.842	219.613
126	M102.1103	240	15,0	4,60	4	213.072	238.930	204.842	230.700
127	M102.1104	240	15,0	4,60	4	213.072	247.720	204.842	239.490
128	M102.1105	240	15,0	4,60	4	213.072	268.078	204.842	259.848
129	M102.1106	240	15,0	4,60	4	213.072	273.439	204.842	265.209
130	M102.1107	240	15,0	4,60	4	213.072	285.449	204.842	277.219
	Pa lăng xích - sức nâng:								
131	M102.1201	240	15,0	4,60	4	213.072	220.841	204.842	212.610



Loại máy và thiết bị			Số ca năm	Định mức (%)			Vùng III		Vùng IV	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác	Tiền lương nhân công	Đơn giá ca máy	Tiền lương nhân công	Đơn giá ca máy
132	M102.1202	5 t	240	15,0	4,20	4	213.072	222.932	204.842	214.702
	M102.1300	Kích nâng - sức nâng:								
133	M102.1301	10 t	190	13,0	2,20	5	252.928	257.818	243.158	248.048
134	M102.1302	30 t	190	13,0	2,20	5	252.928	259.094	243.158	249.324
135	M102.1303	50 t	190	13,0	2,20	5	252.928	263.347	243.158	253.577
136	M102.1304	100 t	190	13,0	2,20	5	252.928	273.128	243.158	263.358
137	M102.1305	200 t	190	13,0	2,20	5	252.928	282.058	243.158	272.288
138	M102.1306	250 t	190	13,0	2,20	5	252.928	296.696	243.158	286.926
139	M102.1307	500 t	190	13,0	2,20	5	252.928	347.925	243.158	338.155
140	M102.1308	Hệ kích nâng 25 t (máy bơm dầu thủy lực 3 kW)	190	13,0	2,00	5	252.928	379.859	243.158	370.089
	M102.1400	Kích thông tâm					252.928	252.928	243.158	243.158
141	M102.1401	RRH - 100 t	190	13,0	2,20	5	252.928	336.867	243.158	327.097
142	M102.1402	YCW - 150 t	190	13,0	2,20	5	252.928	265.360	243.158	255.590
143	M102.1403	YCW - 250 t	190	13,0	2,20	5	252.928	272.064	243.158	262.295
144	M102.1404	YCW - 500 t	190	13,0	2,20	5	252.928	308.127	243.158	298.357
145	M102.1501	Kích đẩy liên tục tự động ZLD-60 (60t, 6c)	190	13,0	3,50	5	550.309	859.662	529.053	838.405
146	M102.1601	Kích sợi đơn YDC - 500 t	190	13,0	2,20	5	252.928	274.381	243.158	264.611
	M102.1700	Trạm bơm dầu áp lực- công suất:								
147	M102.1701	40 MPa (HCP-400)	190	16,0	6,50	5	252.928	312.545	243.158	302.776
148	M102.1702	50 MPa (ZB4 - 500)	190	16,0	6,50	5	252.928	329.885	243.158	320.115
	M102.1800	Xe nâng - chiều cao nâng:								
149	M102.1801	12 m	280	13,0	4,00	5	500.339	1.278.451	482.034	1.260.146
150	M102.1802	18 m	280	13,0	3,80	5	500.339	1.503.726	482.034	1.485.421
151	M102.1803	24 m	280	13,0	3,80	5	500.339	1.731.877	482.034	1.713.572
	M102.1900	Xe thang - chiều dài thang:								
152	M102.1901	9 m	280	15,0	3,90	5	500.339	1.544.384	482.034	1.526.079
153	M102.1902	12 m	280	15,0	3,70	5	500.339	1.862.552	482.034	1.844.247
154	M102.1903	18 m	280	15,0	3,70	5	500.339	2.131.702	482.034	2.113.397

AK



			Loại máy và thiết bị		Số ca năm	Định mức (%)			Vùng III		Vùng IV	
III	M103.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ GIA CỒ NỀN MÓNG						Tiền lương nhân công	Đơn giá ca máy	Tiền lương nhân công	Đơn giá ca máy	
			M103.0100	Máy đóng cọc tự hành, bánh xích - trọng lượng đầu búa:								
155	M103.0101	1,2 t	260	14,0	4,40	5	297.382	1.781.269	285.895	1.769.783		
156	M103.0102	1,8 t	260	14,0	4,40	5	297.382	1.901.014	285.895	1.889.527		
157	M103.0103	3,5 t	260	13,0	3,90	5	297.382	2.751.118	285.895	2.739.631		
158	M103.0104	4,5 t	260	13,0	3,90	5	297.382	3.094.329	285.895	3.082.842		
159	M103.0105	8,0 t	260	13,0	3,90	5	297.382	11.844.074	285.895	11.832.587		
	M103.0200	Máy đóng cọc chạy trên ray - trọng lượng đầu búa:										
160	M103.0201	1,2 t	260	14,0	3,90	5	297.382	1.029.146	285.895	1.017.659		
161	M103.0202	1,8 t	260	14,0	3,90	5	297.382	1.311.794	285.895	1.300.307		
162	M103.0203	2,5 t	260	12,0	3,50	5	297.382	1.521.211	285.895	1.509.724		
163	M103.0204	3,5 t	260	12,0	3,50	5	297.382	1.741.077	285.895	1.729.591		
164	M103.0205	4,5 t	260	12,0	3,50	5	297.382	2.121.152	285.895	2.109.666		
165	M103.0206	5,5 T	260	12,0	3,50	5	297.382	2.487.688	285.895	2.476.201		
	M103.0300	Máy búa rung tự hành, bánh xích - công suất:										
166	M103.0301	60 kW	220	13,0	4,80	5	297.382	3.936.462	285.895	3.924.975		
167	M103.0302	90 kW	220	13,0	4,80	5	297.382	5.687.186	285.895	5.675.699		
	M103.0400	Búa rung - công suất:										
168	M103.0401	40 kW	240	14,0	3,80	5		300.670		300.670		
169	M103.0402	50 kW	240	14,0	3,80	5		372.362		372.362		
170	M103.0403	170 kW	240	14,0	2,64	5		869.670		869.670		
	M103.0500	Tàu đóng cọc - trọng lượng đầu búa:										
171	M103.0501	1,8 t	240	12,0	5,90	6	1.961.129	5.094.165	1.864.360	4.997.396		
172	M103.0502	2,5 t	240	12,0	5,90	6	1.961.129	5.239.405	1.864.360	5.142.637		
173	M103.0503	3,5 t	240	12,0	5,90	6	1.961.129	5.338.558	1.864.360	5.241.789		

✓



			Loại máy và thiết bị		Số ca năm	Định mức (%)			Vùng III		Vùng IV	
		Khấu hao				Sửa chữa	Chi phí khác	Tiền lương nhân công	Đơn giá ca máy	Tiền lương nhân công	Đơn giá ca máy	
174	M103.0504	4,5 t	240	12,0	5,90	6	1.961.129	6.073.232	1.864.360	5.976.463		
	M103.0600	Tàu đóng cọc C 96 - búa thủy lực, trọng lượng đầu búa:										
175	M103.0601	7,5 t	240	11,0	4,60	6	2.748.143	12.669.998	2.612.348	12.534.203		
	M103.0700	Máy ép cọc trước - lực ép:										
176	M103.0701	60 t	210	17,0	4,00	5	252.928	480.686	243.158	470.916		
177	M103.0702	100 t	210	17,0	4,00	5	252.928	564.537	243.158	554.767		
178	M103.0703	150 t	210	17,0	4,00	5	252.928	632.117	243.158	622.347		
179	M103.0704	200 t	210	17,0	4,00	5	252.928	676.697	243.158	666.927		
180	M103.0801	Máy ép cọc Robot thủy lực tự hành 860t	180	22,0	3,96	5	466.000	12.417.431	448.000	12.399.431		
181	M103.0901	Máy ép thủy lực (K GK -130C4), lực ép 130 t	240	15,0	2,60	5	252.928	1.087.654	243.158	1.077.884		
182	M103.1001	Máy cấy bác thẳm	230	12,0	3,10	5	252.928	1.611.727	243.158	1.601.958		
	M103.1100	Máy khoan xoay:										
183	M103.1101	Máy khoan xoay 80kNm-125kNm	260	13,0	8,20	5	352.566	4.613.813	338.947	4.600.195		
184	M103.1102	Máy khoan xoay 150kNm-200kNm	260	13,0	8,20	5	352.566	5.320.949	338.947	5.307.330		
185	M103.1103	Máy khoan xoay > 200kNm-300kNm	260	13,0	8,20	5	352.566	12.380.419	338.947	12.366.800		
186	M103.1104	Máy khoan xoay > 300kNm-400kNm	260	13,0	6,50	5	352.566	14.917.063	338.947	14.903.445		
187	M103.1105	Gầu đào (thi công móng cọc, tường Barrette)	260	13,0	5,80	5		489.536		489.536		
188	M103.1201	Máy khoan tường sét	260	13,0	6,50	5	352.566	5.063.255	338.947	5.049.636		
	M103.1300	Máy khoan cọc đất										
189	M103.1301	Máy khoan cọc đất (1 cần)	260	13,0	6,50	5	352.566	5.767.405	338.947	5.753.787		
189	M103.1302	Máy khoan cọc đất (2 cần)	260	13,0	6,50	5	352.566	6.440.693	338.947	6.427.074		
190	M103.1401	Máy cấp xi măng	260	13,0	6,50	5		13.946		13.946		
	M103.1500	Máy trộn dung dịch - dung tích:										
191	M103.1501	750 lít	300	16,0	6,40	5	213.072	259.633	204.842	251.403		
192	M103.1502	1000 lít	300	15,0	5,80	5	252.928	428.532	243.158	418.762		
	M103.1600	Máy sàng lọc - năng suất:										



	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Vùng III		Vùng IV	
			Khẩu hao	Sửa chữa	Chi phí khác	Tiền lương nhân công	Đơn giá cả máy	Tiền lương nhân công	Đơn giá cả máy
193	M103.1601 100 m³/h	300	15,0	5,80	5	252.928	576.391	243.158	566.621
	M103.1700 Máy bơm dung dịch - năng suất:								
194	M103.1701 15 m³/h	215	16,0	6,60	5	252.928	346.632	243.158	336.862
195	M103.1702 200 m³/h	215	16,0	6,60	5	252.928	393.610	243.158	383.840
IV	M104.0000 MÁY SÀN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG								
	M104.0100 Máy trộn bê tông - dung tích:								
196	M104.0101 250 lít	165	19,0	6,50	5	213.072	284.898	204.842	276.668
	M104.0200 Máy trộn vữa - dung tích:								
198	M104.0201 80 lít	170	19,0	6,80	5	213.072	245.183	204.842	236.953
199	M104.0202 150 lít	170	19,0	6,80	5	213.072	259.527	204.842	251.296
200	M104.0203 250 lít	170	19,0	6,80	5	213.072	273.975	204.842	265.744
	M104.0300 Máy trộn vữa xi măng - dung tích:								
201	M104.0301 1200 lít	170	19,0	6,80	5	252.928	509.281	243.158	499.511
202	M104.0302 1600 lít	170	19,0	6,80	5	252.928	599.751	243.158	589.981
	M104.0400 Trạm trộn bê tông - năng suất:								
203	M104.0401 16 m³/h	260	15,0	5,80	5	510.454	1.521.673	490.737	1.501.955
204	M104.0402 25 m³/h	260	15,0	5,60	5	510.454	1.887.340	490.737	1.867.623
205	M104.0403 30 m³/h	260	15,0	5,60	5	510.454	2.295.032	490.737	2.275.315
206	M104.0404 50 m³/h	260	15,0	5,60	5	510.454	3.223.838	490.737	3.204.121
207	M104.0405 60 m³/h	260	15,0	5,30	5	510.454	3.546.474	490.737	3.526.757
208	M104.0406 75 m³/h	260	15,0	5,30	5	723.526	4.426.531	695.579	4.398.583
209	M104.0407 90 m³/h	260	15,0	5,30	5	723.526	5.417.360	695.579	5.389.413
210	M104.0408 125 m³/h	260	15,0	5,30	5	723.526	6.432.958	695.579	6.405.011
211	M104.0409 160 m³/h	260	15,0	5,00	5	936.599	7.016.219	900.421	6.980.042
	M104.0500 Máy sàng rửa đá, sỏi - năng suất:								

(Handwritten signature)



Loại máy và thiết bị		Số ca năm	Định mức (%)			Vùng III		Vùng IV		
			Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác	Tiền lương nhân công	Đơn giá ca máy	Tiền lương nhân công	Đơn giá ca máy	
212	M104.0501	35 m ³ /h	155	18,0	7,60	5	252.928	424.736	243.158	414.967
213	M104.0502	45 m ³ /h	155	18,0	7,60	5	252.928	471.171	243.158	461.402
	M104.0600	Máy nghiền sàng đá di động - năng suất								
214	M104.0601	20 m ³ /h	260	18,0	8,60	5	466.000	2.572.080	448.000	2.554.080
215	M104.0602	25 m ³ /h	260	18,0	7,60	5	466.000	3.054.022	448.000	3.036.022
216	M104.0603	125 m ³ /h	260	18,0	7,60	5	466.000	8.187.808	448.000	8.169.808
	M104.0700	Máy nghiền đá thô - năng suất:								
217	M104.0701	14 m ³ /h	260	18,0	8,60	5	466.000	949.074	448.000	931.074
218	M104.0702	200 m ³ /h	260	18,0	8,60	5	466.000	4.051.665	448.000	4.033.665
	M104.0800	Trạm trộn bê tông asphan - năng suất:								
219	M104.0801	25 t/h	190	15,0	5,70	5	902.875	5.460.332	868.000	5.425.457
220	M104.0802	50 t/h	190	15,0	5,70	5	902.875	7.353.802	868.000	7.318.927
221	M104.0803	60 t/h	190	15,0	5,70	5	1.155.803	8.635.908	1.111.158	8.591.263
222	M104.0804	80 t/h	190	15,0	5,50	5	1.453.184	9.830.874	1.397.053	9.774.743
223	M104.0805	120 t/h	190	15,0	5,50	5	1.453.184	11.226.882	1.397.053	11.170.750
V	M105.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG BỘ								
	M105.0100	Máy phun nhựa đường - công suất:								
224	M105.0101	190 cv	150	13,0	5,60	6	500.339	2.485.855	482.034	2.467.550
	M105.0200	Máy rải hỗn hợp bê tông nhựa - năng suất:								
225	M105.0201	65 t/h	180	14,0	6,40	5	510.454	2.546.143	490.737	2.526.426
226	M105.0202	100 t/h	180	14,0	6,40	5	510.454	3.012.205	490.737	2.992.488
227	M105.0203	130 cv - 140 cv	180	14,0	3,80	5	510.454	4.664.416	490.737	4.644.699
228	M105.0301	Máy rải Novachip 170 cv	180	14,0	3,80	5	510.454	16.953.131	490.737	16.933.414
229	M105.0401	Máy rải cấp phối đá dăm, năng suất 50 m ³ /h - 60 m ³ /h	180	14,0	4,20	5	510.454	3.269.822	490.737	3.250.105
230	M105.05402	Máy rải xi măng SW16TC (16m ³)	180	14,0	5,60	6	510.454	9.790.009	490.737	9.770.291
	M105.0500	Máy cào bóc								

Handwritten signature in blue ink.



			Loại máy và thiết bị			Số ca năm	Định mức (%)			Vùng III		Vùng IV	
STT	Mã hiệu	Yêu cầu					Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác	Tiền lương nhân công	Đơn giá ca máy	Tiền lương nhân công	Đơn giá ca máy
			231	M105.0501	Máy cào bóc đường Wirtgen -1000C	220	16,0	5,80	5	550.309	5.006.618	529.053	4.985.361
232	M105.0502	Máy cào bóc tái sinh, Wigent 2400	180	16,0	5,80	5	668.342	38.098.887	642.526	38.073.071			
233	M105.0503	Máy cào bóc tái sinh, công suất > 450 HP	180	16,0	5,80	5	668.342	29.429.187	642.526	29.403.371			
234	M105.0601	Thiết bị sơn kẻ vạch YHK 10A	200	20,0	3,50	5	252.928	328.732	243.158	318.962			
235	M105.0701	Lò nấu sơn YHK 3A, lò nung keo	200	17,0	3,60	5	252.928	745.546	243.158	735.776			
236	M105.0801	Máy rót mastic	200	17,0	4,50	5	252.928	336.650	243.158	326.880			
237	M105.0901	Thiết bị nấu nhựa 500 lít	200	25,0	10,00	5	252.928	338.270	243.158	328.500			
238	M105.1001	Máy rải bê tông SP500	200	14,0	4,20	5	510.454	9.235.408	490.737	9.215.691			
VI	M106.0000	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ											
	M106.0100	Ô tô vận tải thùng - trọng tải:											
239	M106.0101	1,5 t	250	18,0	6,20	6	246.000	497.364	237.000	488.364			
240	M106.0102	2 t	250	18,0	6,20	6	246.000	578.198	237.000	569.198			
241	M106.0103	2,5 t	250	17,0	6,20	6	246.000	621.289	237.000	612.289			
242	M106.0104	5 t	250	17,0	6,20	6	246.000	832.790	237.000	823.790			
243	M106.0105	7 t	250	17,0	6,20	6	246.000	1.009.890	237.000	1.000.890			
244	M106.0106	10 t	250	16,0	6,20	6	246.000	1.202.540	237.000	1.193.540			
245	M106.0107	12 t	260	16,0	6,20	6	291.864	1.300.794	281.186	1.290.116			
246	M106.0108	15 t	260	16,0	6,20	6	291.864	1.484.753	281.186	1.474.075			
247	M106.0109	20 t	270	14,0	5,40	6	291.864	1.932.711	281.186	1.922.033			
248	M106.0110	32 t	270	14,0	5,40	6	291.864	2.636.725	281.186	2.626.047			
	M106.0200	Ô tô tự đổ - trọng tải:											
249	M106.0201	2,5 t	260	17,0	7,50	6	246.000	717.266	237.000	708.266			
250	M106.0202	5 t	260	17,0	7,50	6	246.000	1.119.581	237.000	1.110.581			
251	M106.0203	7 t	260	17,0	7,30	6	246.000	1.360.634	237.000	1.351.634			
252	M106.0204	10 t	280	17,0	7,30	6	246.000	1.505.823	237.000	1.496.823			
253	M106.0205	12 t	280	17,0	7,30	6	291.864	1.738.237	281.186	1.727.559			
254	M106.0206	15 t	300	16,0	6,80	6	291.864	1.923.068	281.186	1.912.390			
255	M106.0207	20 t	300	16,0	6,80	6	291.864	2.409.424	281.186	2.398.746			

94



	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Vùng III		Vùng IV	
			Khẩu hao	Sửa chữa	Chi phí khác	Trên lương nhân công	Đơn giá ca máy	Tiền lương nhân công	Đơn giá ca máy
256	M106.0208	22 t	14,0	6,80	6	291.864	2.548.095	281.186	2.537.417
257	M106.0209	25 t	13,0	6,80	6	291.864	2.747.361	281.186	2.736.683
258	M106.0210	27 t	13,0	6,60	6	291.864	2.898.551	281.186	2.887.873
	M106.0300	Ô tô đầu kéo - công suất:							
259	M106.0301	150 cv	13,0	4,90	6	291.864	1.082.722	281.186	1.072.044
260	M106.0302	200 cv	13,0	4,90	6	291.864	1.370.466	281.186	1.359.788
261	M106.0303	272 cv	11,0	4,00	6	291.864	1.649.622	281.186	1.638.944
262	M106.0304	360 cv	11,0	3,80	6	291.864	1.797.886	281.186	1.787.208
	M106.0400	Ô tô chuyển trộn bê tông - dung tích thùng trộn:							
263	M106.0401	6 m ³	14,0	5,70	6	500.339	1.735.012	482.034	1.716.707
264	M106.0402	10,7 m ³	14,0	5,50	6	500.339	3.125.089	482.034	3.106.784
265	M106.0403	14,5 m ³	14,0	5,50	6	500.339	3.914.430	482.034	3.896.125
	M106.0500	Ô tô tưới nước - dung tích:							
266	M106.0501	4 m ³	13,0	4,80	6	246.000	815.212	237.000	806.212
267	M106.0502	5 m ³	12,0	4,40	6	291.864	915.656	281.186	904.978
268	M106.0503	6 m ³	12,0	4,40	6	291.864	985.346	281.186	974.668
269	M106.0504	7 m ³	11,0	4,10	6	291.864	1.067.905	281.186	1.057.227
270	M106.0505	9 m ³	11,0	4,10	6	291.864	1.160.468	281.186	1.149.790
271	M106.0506	16 m ³	11,0	4,10	6	291.864	1.449.337	281.186	1.438.659
	M106.0600	Ô tô hút bùn, hút mùn khoan, dung tích:							
272	M106.0601	2 m ³	13,0	5,20	6	246.000	809.898	237.000	800.898
273	M106.0602	3 m ³	13,0	5,20	6	291.864	1.113.765	281.186	1.103.087
	M106.0700	Ô tô bán tải - trọng tải:							
274	M106.0701	1,5 t	16,0	4,50	6	246.000	790.382	237.000	781.382
	M106.0800	Rơ mooc - trọng tải:							

		Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Vùng III		Vùng IV	
				Khẩu hao	Sửa chữa	Chi phí khác	Tiền lương nhân công	Đơn giá cơ máy	Tiền lương nhân công	Đơn giá cơ máy
275	M106.0801	15 t	240	13,0	3,70	6		143.429		143.429
276	M106.0802	30 t	240	13,0	3,10	6		218.019		218.019
277	M106.0803	40 t	240	13,0	3,10	6		257.501		257.501
278	M106.0804	60 t	240	13,0	3,10	6		289.308		289.308
279	M106.0805	100 t	240	13,0	3,10	6		465.768		465.768
280	M106.0806	125 t	240	13,0	3,10	6		521.710		521.710
	M106.0900	Xe bồn chuyên dụng								
282	M106.0901	30 t	240	13,0	3,10	6	291.864	1.398.600	281.186	1.387.922
283	M106.0902	Xe bồn 13-14m ³ (chở bitum, polymer)	180	14,0	5,60	6	500.339	5.192.562	482.034	5.174.257
VII	M107.0000	MÁY KHOAN ĐẤT ĐÁ								
	M107.0100	Máy khoan đất đá, cầm tay - đường kính khoan:								
284	M107.0101	D < 42 mm (động cơ điện-1,2 kW)	240	18,0	8,50	5	213.072	239.599	204.842	231.369
285	M107.0102	D < 42 mm (truyền động khí nén - chưa tính khí nén)	240	18,0	8,50	5	213.072	247.833	204.842	239.602
286	M107.0103	D < 42 mm (khoan SIG - chưa tính khí nén)	240	18,0	6,50	5	213.072	359.425	204.842	351.195
287	M107.0104	Búa chèn (truyền động khí nén - chưa tính khí nén)	240	18,0	8,50	5	213.072	221.123	204.842	212.893
	M107.0200	Máy khoan xoay đập tự hành, khí nén (chưa tính khí nén) - đường kính khoan:								
288	M107.0201	D75-95 mm	270	17,0	5,30	5	466.000	1.510.446	448.000	1.492.446
289	M107.0202	D105-110 mm	270	17,0	5,30	5	466.000	1.771.339	448.000	1.753.339
	M107.0300	Máy khoan hầm tự hành, động cơ diesel - đường kính khoan:								
290	M107.0301	D 45 mm (2 cần - 147 cv)	285	13,0	3,90	6	668.342	10.132.791	642.526	10.106.975
291	M107.0302	D 45 mm (3 cần - 255 cv)	285	13,0	3,90	6	668.342	14.610.109	642.526	14.584.293
	M107.0400	Máy khoan néo - độ sâu khoan:								
292	M107.0401	H 3,5 m (80 cv)	285	13,0	3,90	6	668.342	10.617.184	642.526	10.591.369
	M107.0500	Máy khoan ROBBIN, đường kính khoan:								
293	M107.0501	D 2,4 m (250 kW)	240	13,0	3,20	6	668.342	38.093.817	642.526	38.068.002
	M107.0600	Tổ hợp đào khoan neo, công suất:								
294	M107.0601	9 kW	240	18,0	1,80	6	252.928	2.488.262	243.158	2.478.492



Loại máy và thiết bị		Số ca năm	Định mức (%)			Vùng III		Vùng IV		
			Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác	Tiền lương nhân công	Đơn giá ca máy	Tiền lương nhân công	Đơn giá ca máy	
	M107.0700	Máy khoan tạo lỗ neo gia cố mái ta luy:								
295	M107.0701	YG 60	250	13,0	4,50	5	466.000	1.616.326	448.000	1.598.326
	M107.0800	Máy khoan dẫn vào đá chuyên dụng HCR1200-EDII								
296	M107.0801	HCR1200-EDII	285	13,0	5,20	5	252.928	7.751.332	243.158	7.741.562
VIII	M108.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ ĐỘNG LỰC								
	M108.0100	Máy phát điện lưu động - công suất:								
297	M108.0101	37,5 kVA	170	12,0	3,90	5	213.072	576.504	204.842	568.274
298	M108.0102	62,5 kVA	170	12,0	3,90	5	213.072	754.898	204.842	746.668
299	M108.0103	93,75 kVA	170	11,0	3,60	5	252.928	946.271	243.158	936.502
300	M108.0104	150kVA	170	10,0	3,30	5	252.928	1.300.152	243.158	1.290.383
301	M108.0105	250 kVA	170	10,0	3,30	5	252.928	1.599.997	243.158	1.590.228
	M108.0200	Máy nén khí, động cơ xăng - năng suất:								
302	M108.0201	600 m³/h	180	10,0	4,60	5	252.928	1.115.101	243.158	1.105.331
	M108.0300	Máy nén khí, động cơ diesel - năng suất:								
303	M108.0301	240 m³/h	180	11,0	5,40	5	252.928	695.401	243.158	685.631
304	M108.0302	360 m³/h	180	11,0	5,40	5	252.928	829.681	243.158	819.912
305	M108.0303	420 m³/h	180	11,0	5,40	5	252.928	931.192	243.158	921.422
306	M108.0304	540 m³/h	180	11,0	5,40	5	252.928	1.032.713	243.158	1.022.943
307	M108.0305	600 m³/h	180	10,0	5,00	5	252.928	1.132.355	243.158	1.122.585
308	M108.0306	660 m³/h	180	10,0	5,00	5	252.928	1.232.334	243.158	1.222.564
309	M108.0307	1200 m³/h	180	10,0	3,90	5	252.928	1.918.967	243.158	1.909.197
310	M108.0308	1260 m³/h	180	10,0	3,50	5	252.928	2.065.980	243.158	2.056.211
	M108.0400	Máy nén khí, động cơ điện - năng suất:								
311	M108.0401	5 m³/h	180	12,0	5,20	5	213.072	220.146	204.842	211.915
312	M108.0402	300 m³/h	180	11,0	3,80	5	213.072	513.996	204.842	505.765

94



Loại máy và thiết bị		Số ca năm	Định mức (%)			Vùng III		Vùng IV		
			Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác	Tiền lương nhân công	Đơn giá ca máy	Tiền lương nhân công	Đơn giá ca máy	
313	M108.0403	600 m ³ /h	180	11,0	3,40	5	252.928	788.334	243.158	778.564
IX	M109.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG CÔNG TRÌNH THỦY								
	M109.0100	Sà lan - trọng tải:								
314	M109.0101	200 t	290	11,0	5,90	6		542.108		542.108
315	M109.0102	250 t	290	11,0	5,90	6		677.592		677.592
316	M109.0103	400 t	290	11,0	5,50	6		891.221		891.221
317	M109.0104	600 t	290	11,0	5,50	6		1.048.501		1.048.501
318	M109.0105	800 t	290	11,0	5,20	6		1.464.574		1.464.574
319	M109.0106	1000 t	290	11,0	5,20	6		1.723.004		1.723.004
	M109.0200	Phao thép - trọng tải:								
320	M109.0201	60 t	230	11,0	5,90	6		115.189		115.189
321	M109.0202	200 t	230	11,0	5,90	6		200.603		200.603
322	M109.0203	250 t	230	11,0	5,90	6		210.600		210.600
323	M109.0301	Pông tông	230	13,0	5,20	6		342.457		342.457
	M109.0400	Thuyền (ghe) đặt máy bơm - trọng tải:								
324	M109.0401	5 t	230	11,0	5,20	6		390.244		1.044.287
325	M109.0402	40 t	230	11,0	5,20	6		741.129		2.797.438
	M109.0500	Cà nô - công suất:								
326	M109.0501	12 cv	260	12,0	6,00	6		390.244		501.745
327	M109.0502	23 cv	260	12,0	6,00	6		390.244		528.860
328	M109.0503	30 cv	260	12,0	5,40	6		390.244		543.484
329	M109.0504	54 cv	260	12,0	5,40	6		695.244		913.835
330	M109.0505	75 cv	260	11,0	4,60	6		695.244		991.568
331	M109.0506	150 cv	260	11,0	4,60	6		965.155		1.470.603
	M109.0700	Tàu kéo và phục vụ thi công thủy (làm neo, cấp dầu,...) - công suất:								
332	M109.0701	75 cv	260	9,5	5,20	6		1.961.129		2.802.114



	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Vùng III		Vùng IV	
			Khẩu hao	Sửa chữa	Chi phí khác	Tiền lương nhân công	Đơn giá ca máy	Tiền lương nhân công	Đơn giá ca máy
333	M109.0702	260	9,5	5,00	6	2.443.809	3.805.471	2.322.791	3.684.453
334	M109.0703	260	9,5	5,00	6	2.443.809	4.439.585	2.322.791	4.318.567
335	M109.0704	260	9,5	5,00	6	2.443.809	5.026.808	2.322.791	4.905.790
336	M109.0705	270	9,5	3,80	6	3.607.746	17.075.667	3.429.469	16.897.390
	M109.0800								
337	M109.0801	290	7,0	5,10	6	5.945.719	17.620.488	5.651.220	17.325.990
	M109.0900								
338	M109.0901	290	7,0	4,50	6	5.945.719	42.627.694	5.651.220	42.333.196
	M109.1000								
339	M109.1001	290	9,0	4,10	6	4.482.231	14.740.659	4.260.229	14.518.657
340	M109.1002	290	7,0	3,75	6	5.593.757	26.287.893	5.316.754	26.010.890
341	M109.1003	290	7,0	2,40	6	6.999.450	89.148.286	6.652.943	88.801.779
	M109.1100								
342	M109.1101	290	7,0	6,50	6	4.891.988	25.990.648	4.649.498	25.748.158
343	M109.1102	290	7,0	6,00	6	4.891.988	96.066.720	4.649.498	95.824.231
	M109.1200								
344	M109.1201	290	9,0	5,50	6	5.887.924	57.153.606	5.596.418	56.862.100
	M109.1300								
345	M109.1301	250	10,0	5,20	6	297.382	2.334.711	285.895	2.323.225
346	M109.1401	170	25,0	7,50	8	973.636	1.146.112	925.909	1.098.384



STT Mã hiệu		Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Vùng III		Vùng IV	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác	Tiền lương nhân công	Đơn giá ca máy	Tiền lương nhân công	Đơn giá ca máy
X	M110.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG TRONG HÀM								
	M110.0100	Máy xúc chuyên dùng trong hầm - dung tích gần:								
347	M110.0101	0,9 m ³	290	13,0	4,80	6	252.928	3.170.850	243.158	3.161.081
348	M110.0102	1,65 m ³	290	13,0	4,80	6	252.928	3.657.890	243.158	3.648.120
	M110.0200	Máy cào đá, động cơ điện - năng suất:								
349	M110.0201	3 m ³ /ph	290	12,0	5,30	6	213.072	1.395.467	204.842	1.387.237
	M110.0300	Thiết bị phục vụ vận chuyển đá nổ mìn trong hầm:								
350	M110.0301	Tời ma nơ - 13 kW	300	14,0	4,30	6	252.928	352.593	243.158	342.824
351	M110.0302	Xe goòng 3 t	300	14,0	4,30	6	252.928	276.557	243.158	266.788
352	M110.0303	Đầu kéo 30 t	300	11,0	3,80	6	252.928	2.644.623	243.158	2.634.853
353	M110.0304	Quang lật 360 t/h	300	14,0	4,30	6	252.928	489.909	243.158	480.139
	M110.0400	Máy nâng phục vụ thi công hầm - công suất:								
354	M110.0401	135 cv	270	12,0	3,10	6	252.928	1.256.072	243.158	1.246.302
XI	M111.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG ĐƯỜNG ỐNG, ĐƯỜNG CÁP NGẦM								
	M111.0100	Máy và thiết bị khoan đặt đường ống:								
355	M111.0101	Máy nâng TO-12-24, sức nâng 15 t	180	16,0	4,20	6	668.342	2.662.435	642.526	2.636.619
356	M111.0102	Máy khoan ngang UDB-4	150	17,0	4,20	6	668.342	1.798.902	642.526	1.773.086
	M111.0200	Máy và thiết bị khoan đặt đường cáp ngầm:								
357	M111.0201	Máy khoan ngầm có định hướng	260	15,0	3,50	6	668.342	6.276.899	642.526	6.251.083
358	M111.0202	Hệ thống STS (phục vụ khoan ngầm có định hướng khi khoan qua sông nước)	150	15,0	3,50	6	605.493	3.301.199	582.105	3.277.811
XII	M112.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG KHÁC								
	M112.0100	Máy bơm nước, động cơ điện - công suất:								
359	M112.0101	1,1 kW	190	17,0	4,70	5	213.072	223.214	204.842	214.984
360	M112.0102	2 kW	190	17,0	4,70	5	213.072	227.396	204.842	219.166
361	M112.0103	14 kW	180	16,0	4,50	5	213.072	297.591	204.842	289.360
362	M112.0104	20 kW	180	16,0	4,20	5	213.072	337.000	204.842	328.770



	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Vùng III		Vùng IV	
			Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác	Tiền lương nhân công	Đơn giá ca máy	Tiền lương nhân công	Đơn giá ca máy
	M112.0200	Máy bơm nước, động cơ diesel - công suất:							
363	M112.0201	5 cv	20,0	5,40	5		51.868		51.868
364	M112.0202	5,5 cv	20,0	5,40	5		59.825		59.825
365	M112.0203	10 cv	20,0	5,40	5		102.031		102.031
366	M112.0204	20 cv	18,0	4,70	5		208.484		208.484
367	M112.0205	25 cv	17,0	4,00	5		223.765		223.765
368	M112.0206	30 cv	17,0	4,00	5		286.781		286.781
369	M112.0207	40 cv	17,0	4,40	5		378.995		378.995
370	M112.0208	75 cv	16,0	3,80	5		708.717		708.717
371	M112.0209	120 cv	16,0	3,80	5		916.923		916.923
	M112.0300	Máy bơm nước, động cơ xăng - công suất:							
372	M112.0301	3 cv	20,0	5,80	5		36.788		36.788
373	M112.0302	6 cv	20,0	5,80	5		65.624		65.624
374	M112.0303	8 cv	20,0	5,80	5		86.556		86.556
375	M112.0401	Máy bơm chân không 7,5 kW	13,0	3,60	5		221.791		221.791
376	M112.0402	Máy bơm xói 4MC (75 kW)	13,0	3,60	5		666.915		204.842
377	M112.0501	Máy bơm áp lực xói nước đầu cọc (300 cv)	13,0	2,20	5		2.482.180		204.842
	M112.0600	Máy bơm vữa - năng suất:							
378	M112.0601	6 m ³ /h	18,0	6,60	5		478.206		243.158
379	M112.0602	9 m ³ /h	18,0	6,60	5		553.828		243.158
380	M112.0603	32 - 50 m ³ /h	18,0	6,10	5		691.224		243.158
	M112.0700	Máy bơm cát, động cơ diesel - công suất:							
381	M112.0701	126 cv	12,0	3,80	5		1.045.462		285.895
382	M112.0702	350 cv	12,0	3,50	5		1.990.216		285.895
383	M112.0703	380 cv	12,0	3,30	5		2.104.447		285.895
384	M112.0704	480 cv	12,0	3,10	5		2.514.453		285.895
	M112.0800	Xe bơm bê tông, tự hành - năng suất:							

91



	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Vùng III		Vùng IV	
			Khẩu hao	Sửa chữa	Chi phí khác	Tiền lương nhân công	Đơn giá ca máy	Tiền lương nhân công	Đơn giá ca máy
385	M112.0801	260	13,0	5,40	6	500.339	3.232.023	482.034	3.213.718
386	M112.0802	260	13,0	5,00	6	500.339	3.522.583	482.034	3.504.278
	M112.0900								
387	M112.0901	220	13,0	6,50	5	510.454	2.145.478	490.737	2.125.761
388	M112.0902	220	13,0	6,50	5	550.309	2.794.306	529.053	2.773.049
	M112.1000								
389	M112.1001	200	13,0	4,90	6	252.928	2.308.380	243.158	2.298.610
390	M112.1002	200	13,0	4,50	6	252.928	8.490.502	243.158	8.480.732
	M112.1100								
391	M112.1101	150	25,0	8,80	4	213.072	238.097	204.842	229.867
	M112.1200								
392	M112.1201	150	25,0	8,80	4		21.560		21.560
	M112.1300								
393	M112.1301	150	20,0	8,80	4	213.072	241.628	204.842	233.397
394	M112.1302	150	20,0	6,50	4	213.072	291.268	204.842	283.038
	M112.1400								
395	M112.1401	150	22,0	5,40	4	213.072	229.873	204.842	221.643
396	M112.1402	150	22,0	5,40	4	213.072	228.672	204.842	220.442
397	M112.1403	200	22,0	4,20	4	213.072	238.002	204.842	229.772
398	M112.1404	250	22,0	4,20	4	466.000	4.275.165	448.000	4.257.165
	M112.1500								
399	M112.1501	220	12,5	4,10	4		46.579		46.579
400	M112.1502	220	12,5	4,10	4		66.233		66.233
	M113.1600								
401	M113.1601	130	30,0	8,40	4		15.305		15.305
	M112.1700								



	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Vùng III		Vùng IV	
			Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác	Tiền lương nhân công	Đơn giá ca máy	Tiền lương nhân công	Đơn giá ca máy
402	M112.1701	150	30,0	7,50	4		14.872		14.872
403	M112.1702	150	20,0	7,50	4		15.071		15.071
404	M112.1703	110	20,0	7,50	4		33.851		33.851
	M112.1800								
405	M112.1801	240	9,0	2,20	5	213.072	321.341	204.842	313.111
	M112.1900								
406	M112.1901	230	13,3	3,50	4	213.072	257.234	204.842	249.004
407	M112.2001	130	30,0	7,50	4		30.048		30.048
	M112.2100								
408	M112.2101	90	14,0	7,00	4		27.252		27.252
	M112.2200								
409	M112.2201	120	20,0	5,50	4	213.072	275.309	204.842	267.079
410	M112.2202	120	20,0	4,50	5	213.072	384.014	204.842	375.784
	M112.2300								
411	M112.2301	240	14,0	4,50	4	213.072	255.433	204.842	247.203
	M112.2400								
412	M112.2401	240	13,0	3,80	4	213.072	247.058	204.842	238.828
413	M112.2402	240	13,0	3,90	4	213.072	388.732	204.842	380.502
	M112.2500								
414	M112.2501	240	14,0	4,10	4	213.072	257.885	204.842	249.655
	M112.2600								
415	M112.2601	240	14,0	4,10	4	213.072	245.755	204.842	237.525
	M112.2700								
416	M112.2701	190	20,5	10,50	4		12.012		12.012
417	M112.2801	230	13,0	3,80	4	213.072	294.488	204.842	286.258
	M112.2900								



	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Vùng III		Vùng IV	
			Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác	Tiền lương nhân công	Đơn giá ca máy	Tiền lương nhân công	Đơn giá ca máy
418	M112.2901 1,5 m ³ /ph	120	30,0	6,60	5		18.720		18.720
419	M112.2902 3,0 m ³ /ph	120	30,0	6,60	5		21.147		21.147
	M112.3000 Máy uốn ống - công suất: 2,8 kW	230	14,0	4,50	4	213.072	249.506	204.842	241.275
420	M112.3001 Máy lọc tôn - công suất: 5 kW	230	13,0	3,90	4	213.072	277.464	204.842	269.234
421	M112.3101 Máy cưa kim loại - công suất: 1,7 kW	230	14,0	4,10	4		28.889		28.889
422	M112.3201 2,7 kW	230	14,0	4,10	4		36.847		36.847
423	M112.3202 Máy tiện - công suất: 10 kW	230	14,0	4,10	4	213.072	346.948	204.842	338.718
424	M112.3301 Máy bảo thép - công suất: 7,5 kW	230	14,0	4,10	4	213.072	306.990	204.842	298.760
425	M112.3401 Máy phay - công suất: 7 kW	230	14,0	4,10	4	213.072	319.801	204.842	311.571
426	M112.3501 Máy ghép mí - công suất: 1,1 kW	220	14,0	4,10	4	213.072	222.739	204.842	214.508
427	M112.3601 Máy mài - công suất: 1 kW	220	14,0	4,90	4		7.182		7.182
428	M112.3701 2,7 kW	230	14,0	4,90	4		18.228		18.228
429	M112.3702 Máy cưa gỗ cầm tay - công suất: 1,3 kW	180	30,0	10,50	4		24.097		24.097
430	M112.3801 Máy hàn một chiều - công suất: 50 kW	200	24,0	4,50	5	252.928	482.249	243.158	472.479
431	M112.3901 Máy hàn xoay chiều - công suất: 14 kW	200	21,0	4,80	5	252.928	317.480	243.158	307.710
432	M112.4001 2,3 kW	200	21,0	4,80	5	252.928	362.492	243.158	352.722
433	M112.4002								

(Handwritten signature)



		Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Vùng III		Vùng IV	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác	Tiền lương nhân công	Đơn giá ca máy	Tiền lương nhân công	Đơn giá ca máy
	M112.4100	Máy hàn hơi - công suất:								
434	M112.4101	1000 l/h	160	21,0	4,80	5	252.928	259.473	243.158	249.703
435	M112.4102	2000 l/h	160	21,0	4,80	5	252.928	262.938	243.158	253.168
436	M112.4201	Máy hàn cắt dưới nước	90	21,0	10,00	5	973.636	1.376.293	925.909	1.328.566
	M112.4300	Máy hàn nối ống nhựa:								
437	M112.4301	Máy hàn nhiệt cầm tay	200	21,0	6,50	5		13.105		13.105
438	M112.4302	Máy gia nhiệt D315mm	200	21,0	6,50	5	252.928	343.082	243.158	333.312
439	M112.4303	Máy gia nhiệt D630mm	200	21,0	6,50	5	252.928	460.704	243.158	450.934
440	M112.4304	Máy gia nhiệt D1200mm	200	21,0	6,50	5	252.928	544.556	243.158	534.786
	M112.4400	Máy quạt gió - công suất:								
441	M112.4401	2,5 kW	160	19,0	1,70	5		34.091		34.091
442	M112.4402	4,5 kW	160	19,0	1,70	5		63.998		63.998
	M112.4500	Máy khoan khoan đập cấp - công suất:								
443	M112.4501	40 kW	200	14,0	6,40	5	252.928	1.263.700	243.158	1.253.930
	M112.4600	Máy khoan xoay - công suất:								
444	M112.4601	54 cv	230	14,0	6,50	5	252.928	1.603.781	243.158	1.594.011
445	M112.4602	300 cv	230	13,0	3,90	5	352.566	7.575.261	338.947	7.561.642
	M112.4700	Bộ kích chuyên dùng:								
446	M112.4701	Bộ thiết bị trượt (60 kích loại 6 t)	200	18,0	4,50	5	668.342	1.490.479	642.526	1.464.663
447	M112.4702	Bộ kích lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn 50-60 t	200	13,0	2,20	5	252.928	363.976	243.158	354.206
XIII	M201.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ KHẢO SÁT								
448	M201.0001	Bộ khoan tay	180	15,0	6,00	5		47.752		47.752
449	M201.0002	Máy khoan XY-1A	180	10,0	5,00	5		80.222		80.222
450	M201.0003	Máy khoan XY-3	180	10,0	5,00	5		222.626		222.626
451	M201.0004	Máy khoan GK-250	180	10,0	5,00	5		143.940		143.940
452	M201.0005	Bộ nén ngang GA	180	10,0	3,00	5		450.450		450.450
453	M201.0006	Búa cần M0 - 10 (chưa tính khí nén)	180	20,0	6,60	5		11.171		11.171
454	M201.0007	Búa khoan tay P30	180	15,0	8,50	5		19.424		19.424

A



	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Vùng III		Vùng IV	
			Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác	Tiền lương nhân công	Đơn giá ca máy	Tiền lương nhân công	Đơn giá ca máy
455	M201.0008	150	20,0	8,00	5		6.811		6.811
456	M201.0009	250	10,0	4,00	5		1.005.440		1.005.440
457	M201.0010	180	10,0	3,50	5		57.182		57.182
458	M201.0011	180	10,0	2,80	5		462.272		462.272
459	M201.0012	180	10,0	3,00	5		321.596		321.596
460	M201.0013	180	10,0	3,50	5		11.076		11.076
461	M201.0014	150	18,0	4,50	5		6.096		6.096
462	M201.0015	150	10,0	3,20	4		33.804		33.804
463	M201.0016	150	10,0	3,20	4		41.852		41.852
464	M201.0017	150	10,0	2,20	4		99.101		99.101
465	M201.0018	150	10,0	2,00	4		292.130		292.130
466	M201.0019	150	10,0	2,00	4		343.379		343.379
467	M201.0020	180	10,0	2,80	4		14.767		14.767
468	M201.0021	180	10,0	1,80	4		147.059		147.059
469	M201.0022	180	10,0	1,50	4		540.291		540.291
470	M201.0023	180	10,0	2,00	4		1.020		1.020
471	M201.0024	200	10,0	1,80	4		7.065		7.065
472	M201.0025	200	10,0	1,20	4		2.287.396		2.287.396
473	M201.0026	150	10,0	2,00	4		6.726		6.726
XIV	M202.0000								
474	M202.0001	180	10,0	2,80	4		19.475		19.475
475	M202.0002	180	10,0	2,20	4		120.343		120.343
476	M202.0003	180	10,0	1,80	4		328.431		328.431
477	M202.0004	180	10,0	1,40	4		1.645.466		1.645.466
478	M202.0005	180	10,0	3,00	4		82.140		82.140
479	M202.0006	180	10,0	2,20	4		294.514		294.514
480	M202.0007	180	10,0	1,40	4		1.096.978		1.096.978

(Handwritten signature/initials)



16



	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Vùng III		Vùng IV	
			Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác	Tiền lương nhân công	Đơn giá ca máy	Tiền lương nhân công	Đơn giá ca máy
509	M202.0036	Máy nén một trục	200	10,0	3,00	4		15.203	
510	M202.0037	Máy nén Marshall	200	10,0	2,20	4		201.193	
511	M202.0038	Máy CBR	200	10,0	2,50	4		61.220	
512	M202.0039	Máy thí nghiệm thủy lực quay tay	200	10,0	3,50	4		7.323	
513	M202.0040	Máy nén 4 t (quay tay)	200	10,0	3,50	4		6.822	
514	M202.0041	Máy nén thủy lực 10 t	200	10,0	3,50	4		18.760	
515	M202.0042	Máy nén thủy lực 50 t	200	10,0	3,50	4		29.416	
516	M202.0043	Máy nén thủy lực 125 t	200	10,0	3,50	4		39.348	
517	M202.0044	Máy nén thủy lực 200 t	200	10,0	3,50	4		51.150	
518	M202.0045	Máy kéo nén thủy lực 100 t	200	10,0	3,50	4		43.037	
519	M202.0046	Máy kéo nén uốn thủy lực 25 t	200	10,0	3,50	4		25.281	
520	M202.0047	Máy kéo nén uốn thủy lực 100 t	200	10,0	2,20	4		183.418	
521	M202.0048	Máy gia tải - 20 t	200	10,0	3,50	4		30.740	
522	M202.0049	Máy caragran (làn thí nghiệm chảy)	200	10,0	3,50	4		5.518	
523	M202.0050	Máy xác định hệ số thấm	200	10,0	2,50	4		66.996	
524	M202.0051	Máy đo PH	200	10,0	3,50	4		8.126	
525	M202.0052	Máy đo âm thanh	200	10,0	3,50	4		7.323	
526	M202.0053	Máy đo chiều dày màng son	200	10,0	2,50	4		83.523	
527	M202.0054	Máy đo điện thế thí nghiệm ăn mòn cốt thép trong bê tông	200	10,0	2,50	4		71.616	
528	M202.0055	Máy đo vết nứt	200	10,0	3,50	4		14.245	
529	M202.0056	Máy đo tốc độ ăn mòn cốt thép trong bê tông	200	10,0	2,20	4		101.861	
530	M202.0057	Máy đo độ thấm của Ion Clo	200	10,0	2,00	4		145.406	
531	M202.0058	Dụng cụ đo độ cháy của than	200	10,0	3,50	4		10.533	
532	M202.0059	Máy đo gia tốc	200	10,0	2,50	4		76.237	
533	M202.0060	Máy ghi nhiệt ổn định	200	10,0	3,50	4		14.747	
534	M202.0061	Máy đo chuyển vị	200	10,0	2,50	4		47.093	
535	M202.0062	Máy xác định modulus	200	10,0	3,00	4		25.040	

Handwritten signature or mark.

STT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Vùng III		Vùng IV	
				Khẩu hao	Sửa chữa	Chi phí khác	Tiền lương nhân công	Đơn giá ca máy	Tiền lương nhân công	Đơn giá ca máy
536	M202.0063	Máy so màu ngọn lửa	200	10,0	3,00	4		33.386		33.386
537	M202.0064	Máy so màu quang điện	200	10,0	2,50	4		83.168		83.168
538	M202.0065	Máy đo độ dẫn dài Bitum	200	10,0	2,50	4		48.514		48.514
539	M202.0066	Máy chiết nhựa (Xóc lét)	200	10,0	3,50	4		7.725		7.725
540	M202.0067	Bộ thí nghiệm độ co ngót, trương nở	200	10,0	3,50	4		12.741		12.741
541	M202.0068	Bộ dụng cụ đo độ xuyên động hình côn DCP	180	10,0	1,40	5		1.254		1.254
542	M202.0069	Thiết bị thử tỷ diện	200	10,0	3,50	4		13.844		13.844
543	M202.0070	Bàn dẫn	200	10,0	3,50	4		23.475		23.475
544	M202.0071	Bàn rung	200	10,0	3,50	4		8.527		8.527
545	M202.0072	Máy khuấy bằng từ	200	10,0	3,50	4		13.343		13.343
546	M202.0073	Máy khuấy cầm tay NAG-2	200	10,0	3,50	4		7.925		7.925
547	M202.0074	Máy nghiền bi sứ LE1	200	10,0	3,50	4		7.323		7.323
548	M202.0075	Máy phân tích hạt LAZER	200	10,0	2,50	4		64.153		64.153
549	M202.0076	Máy phân tích vi nhiệt	200	10,0	2,50	4		51.980		51.980
550	M202.0077	Tenxômét	200	10,0	3,50	4		6.922		6.922
551	M202.0078	Máy đo độ giãn nở bê tông	200	10,0	2,50	4		64.686		64.686
552	M202.0079	Máy đo hệ số dẫn nhiệt	200	10,0	3,50	4		6.521		6.521
553	M202.0080	Máy nhiễu xạ Ron ghen (phân tích thành phần hoá lý của vật liệu)	200	10,0	1,20	4		1.679.079		1.679.079
554	M202.0081	Cần ép mẫu thử gạch chịu lửa	120	30,0	6,50	4		3.871		3.871
555	M202.0082	Côn thử độ sụt	120	30,0	6,50	4		3.068		3.068
556	M202.0083	Dụng cụ xác định độ chịu lực va đập xung kích gạch lát xi măng (viên bi sắt)	120	30,0	6,50	4		3.871		3.871
557	M202.0084	Dụng cụ xác định giới hạn bền liên kết	120	30,0	6,50	4		2.710		2.710
558	M202.0085	Chén bạch kim	200	10,0	1,20	4		19.169		19.169
559	M202.0086	Kẹp niken	200	10,0	1,80	4		7.155		7.155
560	M202.0087	Máy siêu âm đo chiều dày kim loại	200	10,0	3,00	4		33.845		33.845
561	M202.0088	Máy đo vị trí cốt thép	200	10,0	2,50	4		51.980		51.980



STT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Vùng III		Vùng IV	
				Khẩu hao	Sửa chữa	Chi phí khác	Tiền lương nhân công	Đơn giá ca máy	Tiền lương nhân công	Đơn giá ca máy
562	M202.0089	Máy siêu âm kiểm tra chất lượng mối hàn	200	10,0	2,20	4		116.673		116.673
563	M202.0090	Máy siêu âm kiểm tra cường độ bê tông của cầu kiện BT, BTCT tại hiện trường	200	10,0	2,50	4		49.758		49.758
564	M202.0091	Súng bi	200	10,0	3,50	4		7.524		7.524
565	M202.0092	Thiết bị hấp mẫu xi măng	200	10,0	3,50	4		1.050		1.050
566	M202.0093	Bình hút ẩm	200	10,0	3,50	4		438		438
567	M202.0094	Bộ dụng cụ xác định thấm nước	200	10,0	3,50	4		19.250		19.250
568	M202.0095	Bơm thủy lực ZB4-500	200	10,0	3,50	4		14.315		14.315
569	M202.0096	Đồng hồ đo áp lực	200	10,0	2,20	4		162		162
570	M202.0097	Đồng hồ đo biến dạng	200	10,0	2,20	4		972		972
571	M202.0098	Đồng hồ đo nước	200	10,0	2,20	4		2.268		2.268
572	M202.0099	Đồng hồ đo lún	200	10,0	2,20	4		1.458		1.458
573	M202.0100	Đồng hồ Shore A	200	10,0	2,20	4		1.215		1.215
574	M202.0101	Dụng cụ đo độ bền va đập	200	10,0	6,50	4		1.230		1.230
575	M202.0102	Dụng cụ đo hệ số giãn nở ẩm	200	10,0	6,50	4		5.125		5.125
576	M202.0103	Dụng cụ phá vỡ mẫu kính	200	10,0	6,50	4		2.563		2.563
577	M202.0104	Dụng cụ thử thấm mực	200	10,0	6,50	4		513		513
578	M202.0105	Dụng cụ Vica	200	10,0	6,50	4		1.948		1.948
579	M202.0106	Dụng cụ xác định độ bền va đập	200	10,0	6,50	4		87.750		87.750
580	M202.0107	Dụng cụ xác định độ bền va uốn	200	10,0	6,50	4		78.000		78.000
581	M202.0108	Khuôn Capping mẫu	200	10,0	6,50	4		1.538		1.538
582	M202.0109	Khuôn đập mẫu	200	10,0	6,50	4		451		451
583	M202.0110	Kích kéo thủy lực 60 t	200	10,0	2,20	4		16.569		16.569
584	M202.0111	Kích thủy lực 800 t	200	10,0	2,20	4		94.354		94.354
585	M202.0112	Kính phóng đại đo lường	200	10,0	2,50	4		2.888		2.888
586	M202.0113	Kính lúp	200	10,0	2,50	4		165		165
587	M202.0114	Máy bộ đàm	200	10,0	2,50	4		289		289
588	M202.0115	Máy cắt quay tay	200	10,0	2,50	4		990		990

✓



STT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Vùng III		Vùng IV	
				Khẩu hao	Sửa chữa	Chi phí khác	Tiền lương nhân công	Đơn giá ca máy	Tiền lương nhân công	Đơn giá ca máy
589	M202.0116	Máy cắt, mài mẫu vật liệu	200	10,0	2,50	4		14.850		14.850
590	M202.0117	Máy đo dao động điện từ (kèm đầu đo dao động 3 chiều)	200	10,0	2,50	4		5.198		5.198
591	M202.0118	Máy đo độ bóng	200	10,0	2,50	4		5.363		5.363
592	M202.0119	Máy khoan HLT TI hoặc loại tương tự	200	10,0	2,50	4		12.375		12.375
593	M202.0120	Thiết bị đo độ dẫn nước	200	10,0	3,50	4		2.188		2.188
594	M202.0121	Thiết bị đo độ dày	200	10,0	3,50	4		1.313		1.313
595	M202.0122	Máy đo độ giãn nở nhiệt dài	200	10,0	3,50	4		2.188		2.188
596	M202.0123	Máy dò khuyết tật	200	10,0	3,50	4		3.063		3.063
597	M202.0124	Máy đo kích thước	200	10,0	3,50	4		2.188		2.188
598	M202.0125	Máy đo thời gian khô màng sơn	200	10,0	3,50	4		2.625		2.625
599	M202.0126	Máy đo ứng suất bề mặt	200	10,0	3,50	4		4.375		4.375
600	M202.0127	Máy đo ứng suất điện từ	200	10,0	3,50	4		4.375		4.375
601	M202.0128	Máy Hveem	200	10,0	2,50	4		12.375		12.375
602	M202.0129	Máy kéo vải địa kỹ thuật	200	10,0	2,50	4		170.500		170.500
603	M202.0130	Máy kéo, nén W/DW-100	200	10,0	2,50	4		170.500		170.500
604	M202.0131	Máy thử cơ lý thạch cao	200	10,0	2,50	4		4.125		4.125
605	M202.0132	Máy kiểm tra độ cứng	200	10,0	2,50	4		8.168		8.168
606	M202.0133	Máy làm sạch bằng siêu âm	200	10,0	2,50	4		2.888		2.888
607	M202.0134	Máy mài mòn bề mặt	200	10,0	2,50	4		14.850		14.850
608	M202.0135	Máy mài mòn sâu	200	10,0	2,50	4		3.713		3.713
609	M202.0136	Máy nén cổ kết	200	10,0	2,50	4		20.625		20.625
610	M202.0137	Máy phân tích thành phần kim loại	200	10,0	2,50	4		8.250		8.250
611	M202.0138	Máy quang phổ đo hệ số phản xạ ánh sáng	200	10,0	2,50	4		38.750		38.750
612	M202.0139	Máy quang phổ đo hệ số truyền sáng	200	10,0	2,50	4		46.500		46.500
613	M202.0140	Máy siêu âm đo vết nứt	200	10,0	2,50	4		28.288		28.288
614	M202.0141	Máy soi kim tương	200	10,0	2,20	4		8.100		8.100
615	M202.0142	Máy thăm	200	10,0	2,20	4		16.119		16.119
616	M202.0143	Máy thử độ bền nén, uốn	200	10,0	2,20	4		159.600		159.600

[Handwritten signature]



STT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Vùng III		Vùng IV	
				Khẩu hao	Sửa chữa	Chi phí khác	Tiền lương nhân công	Đơn giá ca máy	Tiền lương nhân công	Đơn giá ca máy
617	M202.0144	Máy thử độ bực	200	10,0	1,80	4		3.950		3.950
618	M202.0145	Máy thử độ rơi côn	200	10,0	1,80	4		3.555		3.555
619	M202.0146	Máy uốn gạch	200	10,0	1,80	4		59.200		59.200
620	M202.0147	Nồi hấp áp suất cao (Autoclave)	200	10,0	3,50	4		4.813		4.813
621	M202.0148	Thiết bị đo chuyển vị Indicator	200	10,0	3,50	4		13.125		13.125
622	M202.0149	Thiết bị đo điểm sương	200	10,0	3,50	4		8.750		8.750
623	M202.0150	Thiết bị đo độ bền ẩm	200	10,0	3,50	4		8.750		8.750
624	M202.0151	Thiết bị đo độ cứng màng sơn	200	10,0	3,50	4		4.375		4.375
625	M202.0152	Thiết bị đo độ dày	200	10,0	3,50	4		1.313		1.313
626	M202.0153	Thiết bị đo hệ số ma sát	200	10,0	3,50	4		4.375		4.375
627	M202.0154	Thiết bị đo thử độ kín	200	10,0	3,50	4		4.375		4.375
628	M202.0155	Thiết bị thử tính năng sử dụng của sứ vệ sinh	200	10,0	2,80	4		12.600		12.600
629	M202.0156	Thiết bị thử va đập phân hồi	200	10,0	2,80	4		8.400		8.400
630	M202.0157	Tủ chiếu UV	200	10,0	2,80	4		4.200		4.200
631	M202.0158	Tủ khí hậu	200	10,0	2,80	4		47.400		47.400
632	M202.0159	Thước đo vết nứt	200	10,0	2,80	4		117		117
633	M202.0160	Vi kế	200	10,0	2,80	4		117		117
634	M202.0161	Máy scanner (khổ A0)	150	13,0	3,00	4		149.078		149.078
635	M202.0162	Máy vẽ plotter	220	13,0	3,00	4		84.979		84.979
636	M202.0163	Máy vi tính	220	13,0	4,00	4		9.630		9.630
637	M202.0164	Máy tính xách tay	220	13,0	3,50	4		17.627		17.627
XV	M203.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM ĐIỆN, ĐƯỜNG DÂY VÀ TRẠM BIẾN ÁP								
638	M203.0001	Bộ tạo nguồn 3 pha	220	10,0	3,50	5		404.287		404.287
639	M203.0002	Bộ nguồn AC-DC	220	10,0	3,50	5		39.763		39.763
640	M203.0003	Công tơ mẫu Xách tay	220	10,0	3,50	5		167.533		167.533
641	M203.0004	Hộp bộ đo tgd Delta	220	10,0	3,50	5		796.170		796.170
642	M203.0005	Hộp bộ đo lường	220	10,0	3,50	5		752.669		752.669
643	M203.0006	Hộp bộ phân tích hàm lượng khí	220	10,0	3,50	5		1.287.736		1.287.736

142



STT	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Vùng III		Vùng IV	
				Khấu hao	Sửa chữa	Chi phí khác	Tiền lương nhân công	Đơn giá ca máy	Tiền lương nhân công	Đơn giá ca máy
644	M203.0007	Hộp thí nghiệm cao áp	220	10,0	3,50	5		403.740		403.740
645	M203.0008	Hộp thí nghiệm role	220	10,0	3,50	5		760.420		760.420
646	M203.0009	Máy điều chỉnh điện áp 1pha	220	10,0	3,50	5		16.679		16.679
647	M203.0010	Máy đo độ A xít	220	10,0	3,50	5		145.190		145.190
648	M203.0011	Máy đo độ chớp cháy kín	220	10,0	3,50	5		139.170		139.170
649	M203.0012	Máy đo độ nhót	220	10,0	3,50	5		119.562		119.562
650	M203.0013	Máy đo điện áp xuyên thủng	220	10,0	3,50	5		29.093		29.093
651	M203.0014	Máy đo điện trở một chiều	220	10,0	3,50	5		142.910		142.910
652	M203.0015	Máy đo điện trở tiếp địa	220	10,0	3,50	5		48.609		48.609
653	M203.0016	Máy đo điện trở tiếp xúc	220	10,0	3,50	5		83.447		83.447
654	M203.0017	Cầu đo tang dầu cách điện	220	10,0	3,50	5		290.561		290.561
655	M203.0018	Máy đo tỷ trọng	220	10,0	3,50	5		58.459		58.459
656	M203.0019	Máy đo vạt năng	220	10,0	3,50	5		120.292		120.292
657	M203.0020	Máy chụp sóng	220	10,0	3,50	5		414.684		414.684
658	M203.0021	Máy kiểm tra độ ổn định oxy hoá dầu	220	10,0	3,50	5		297.584		297.584
659	M203.0022	Máy phát tần số	220	10,0	3,50	5		105.974		105.974
660	M203.0023	Máy phân tích độ ẩm khí SF6	220	10,0	3,50	5		146.558		146.558
661	M203.0024	Máy đo vi lượng ẩm	220	10,0	3,50	5		132.604		132.604
662	M203.0025	Mé gồm mét	220	10,0	3,50	5		40.128		40.128
663	M203.0026	Thiết bị kiểm tra áp lực	220	10,0	3,50	5		68.673		68.673
664	M203.0027	Thiết bị tạo dòng điện	220	10,0	3,50	5		397.538		397.538

(Handwritten signature)